

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY

CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM 2018
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2018)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2018



Số: 474/VPID/18
V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 4 năm tài chính 2018"

Vĩnh Yên, ngày 19 Tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 năm tài chính 2018 vào ngày 30/09/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm tài chính 2018 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 (tại 30/09/2017) đạt: 15.761.060.631 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 (tại 30/09/2018) đạt: 20.311.695.822 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 Hợp nhất năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2017 tăng 4.550.635.191 đồng, tương đương với tăng 28,9%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Thứ nhất tại Công ty con VPID Hà Nam lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 là 4,39 tỷ đồng, quý 4 năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 6,11 tỷ đồng, tăng 1,72 tỷ đồng so cùng kỳ.

Nguyên nhân thứ hai: trong quý 4 năm 2018 Công ty nhận được các khoản cổ tức từ các công ty liên doanh liên kết 3.1 tỷ đồng, trong quý 4 năm 2017 không phát sinh.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 4 năm 2018 tăng hơn so với quý 4 năm 2017. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV năm 2018 (kết thúc ngày 30/09/2018)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Quý IV năm nay (Từ 1/7/2018 đến 30/09/2018)	Quý IV năm trước (Từ 1/7/2017 đến 30/09/2017)	Năm nay (Từ 1/10/2017 đến 30/09/2018)	Năm trước (Từ 1/10/2016 đến 30/09/2017)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,923,511,388	23,506,107,013	74,397,622,401	109,977,086,307
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,923,511,388	23,506,107,013	74,397,622,401	109,977,086,307
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,142,028,769	6,633,376,365	21,699,823,943	28,868,109,361
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,781,482,619	16,872,730,648	52,697,798,458	81,108,976,946
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,084,305,497	6,483,013,684	35,993,894,743	23,557,575,092
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(8,116,533)	25,808,436	292,882,961	184,987,185
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	9,733,500	2,364,000	117,958,333
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	3,746,071	(72,288,823)	(233,089,171)
9- Chi phí bán hàng	25		282,325,919	948,432,356	1,324,684,058	1,250,500,630
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,300,005,261	3,537,085,714	10,355,789,328	11,467,116,520
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		22,291,573,469	18,848,163,897	76,646,048,031	91,530,858,532
12- Thu nhập khác	31		373,346,544	79,434,909	831,108,182	1,185,427,271
13- Chi phí khác	32		199,480,682	1,133,492,418	280,948,526	2,033,728,970
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		173,865,862	(1,054,057,509)	550,159,656	(848,301,699)
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		22,465,439,331	17,794,106,388	77,196,207,687	90,682,556,833
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	2,140,990,816	2,033,045,757	8,426,942,205	8,385,337,027
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	12,752,693		61,075,598	
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,311,695,822	15,761,060,631	68,708,189,884	82,297,219,806
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24,438,390,640	11,366,618,751	76,581,168,240	115,096,481,276
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,398	1,085	4,184	7,104
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2018



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2017)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		504,436,708,717	467,456,695,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,512,666,741	18,380,745,461
1. Tiền	111	V.01	5,082,666,741	2,560,745,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,430,000,000	15,820,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	380,897,013,258	371,220,032,436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,025,822,885)	(307,022,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		376,201,780,822	365,806,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,325,849,096	18,590,401,352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,164,204,282	4,735,650,469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,822,680,170	4,368,738,964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,338,964,644	10,192,585,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	(706,573,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		48,383,843,792	59,080,614,753
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,383,843,792	59,080,614,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		317,335,830	184,901,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,323,729	48,715,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		265,012,101	130,174,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	6,012,260
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		254,434,654,452	257,698,967,935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68,742,061,811	57,746,279,310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		57,242,061,811	46,246,279,310
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		51,562,829,404	54,778,205,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51,562,829,404	54,778,205,179
- Nguyên giá	222		78,983,862,299	76,461,604,980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,421,032,895)	(21,683,399,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

TÀI SẢN
 JC
 NHF

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	19,096,938,691	27,421,684,353
- Nguyên giá	231		48,498,979,285	61,275,966,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29,402,040,594)	(33,854,282,167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,444,869,950	10,541,725,177
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,444,869,950	10,541,725,177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59,454,920,281	66,423,881,338
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,808,594,721	21,777,555,778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44,646,325,560	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,133,034,315	40,787,192,578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	51,133,034,315	40,787,192,578
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		758,871,363,169	725,155,663,747
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		536,691,244,708	525,093,718,832
I. Nợ ngắn hạn	310		48,278,665,400	50,576,838,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		283,371,701	206,616,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,296,386,244	3,715,870,091
4. Phải trả người lao động	314		1,181,559,003	1,100,411,948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,501,683,105	13,667,514,584
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,593,064,403	16,333,669,236
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,439,367,403	1,215,948,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	310,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		291,666,169	174,662,063
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,691,567,372	13,852,144,879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		488,412,579,308	474,516,880,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		488,351,503,709	474,516,880,700

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	61,075,599	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		222,180,118,461	200,061,944,915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	222,180,118,461	200,061,944,915
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,725,490,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		.(22,786,416,838)	(12,715,037,678)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,876,952,875	8,441,543,381
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,015,017,424	42,260,874,212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	1,374,618,212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71,015,017,424	40,886,256,000
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		758,871,363,169	725,155,663,747

0 0

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý IV năm 2018 (kết thúc ngày 30/09/2018)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MIN H	Lũy kế từ đầu năm đến cuối IV năm (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm trước (2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77,196,207,687	90,682,556,833
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		10,321,449,793	10,496,576,892
- Các khoản dự phòng	03		(401,808,099)	(54,178,929)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(27,933)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,693,157,708)	(22,456,018,744)
- Chi phí lãi vay	06		5,158,521	117,958,333
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,427,822,261	78,786,894,385
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,645,410,527)	878,366,734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,808,471,911	389,690,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,406,072,597	42,563,980,763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,468,144,387)	(951,353,205)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(50,000,000,000)	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,158,521)	(117,958,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,525,050,174)	(8,316,961,347)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,919,981,950)	(4,567,400,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,921,378,790)	108,665,258,715
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,258,004,729)	(3,687,588,740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		228,224,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(668,816,780,822)	(542,171,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		708,421,000,000	180,165,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(4,608,350,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		7,529,499,886	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,980,918,315	17,760,541,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81,084,857,195	(352,541,397,278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,071,379,160)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		800,000,000	11,200,000,000

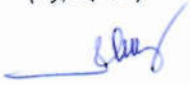
122
 0 NG
 0 PH
 RIEN
 NH
 YEN

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,110,000,000)	(11,510,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,650,205,898)	(31,756,708,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,031,585,058)	(32,066,708,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		28,131,893,347	(275,942,846,813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,380,745,461	294,323,592,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27,933	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46,512,666,741	18,380,745,461

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

100
TY
IÂN
HẠT
HỦ
T.V.V

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ IV NĂM NAY (2018)	LK: QUÝ IV NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33.53	33.53	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66.47	66.47	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70.72	70.72	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29.28	29.28	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.94	0.94	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	10.45	10.45	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.09	0.09	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	125.34	125.34	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	113.32	113.32	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.96	2.96	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.68	2.68	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9.14	9.14	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2018 (Kết thúc ngày 30/09/2018)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.



3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đổng, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...



- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và

sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (30/09/2018)		Số đầu kỳ (01/10/2017)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	504,436,708,717		467,456,695,812	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	46,512,666,741		18,380,745,461	
- Tiền mặt	38,560,664		53,028,516	
- Tiền gửi ngân hàng	5,044,106,077		2,507,716,945	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	41,430,000,000		15,820,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	380,897,013,258		371,220,032,436	
	Số cuối kỳ (30/09/2018)		Số đầu kỳ (01/10/2017)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh		5,721,055,321	914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu	942,711	5,721,055,321		
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : DC4	583,311	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	0	0	928,728	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	0	0	(928,728)	(10,606,175,435)
Trái phiếu	0	0		
Công ty cổ phần Bông Sen				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(1,025,822,885)	(307,022,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			376,201,780,822	365,806,000,000
			Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			28,325,849,096	18,590,401,352

1 - Phải thu của khách hàng	15,164,204,282	4,735,650,469
- CTy TNHH Bắg ráp YULI-VN	176,690,006	289,244,206
- CTy TNHH Haesung Vina	288,782,400	335,492,800
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	401,945,580	453,460,997
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	257,487,338	238,218,138
- Các đối tượng khác	14,039,298,958	3,419,234,328
2 - Trả trước cho người bán	4,822,680,170	4,368,738,964
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Các đối tượng Công ty Khác	1,832,130,170	1,378,188,964
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8,338,964,644	10,192,585,181
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,090,016,608	7,437,361,881
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	2,176,000,000	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	10,800,000	262,000,000
- Phải thu khác	62,148,036	317,223,300
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Bắg ráp Yuli)	0	(706,573,262)
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	48,383,843,792	59,080,614,753
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	242,734,698	177,792,152
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	48,035,280,136	58,902,822,601
- Hàng hoá bất động sản	105,828,958	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	317,335,830	184,901,810
- Chi phí trả trước ngắn hạn	52,323,729	48,715,494
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	265,012,101	130,174,056
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	6,012,260
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

2024
 Y
 IN
 ITA
 UC
 INH

	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	254,434,654,452	257,698,967,935
I - Các khoản phải thu dài hạn	68,742,061,811	57,746,279,310
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,291,041,667	2,402,229,166
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	43,844,050,144	43,844,050,144
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	10,106,970,000	
II Tài sản cố định	51,562,829,404	54,778,205,179

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	57,971,137,943	8,485,414,025	9,855,812,830	48,282,273	100,957,909	76,461,604,980
- Mua trong năm	0	0	1,662,236,364	109,259,091	0	1,771,495,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,148,489,091	0		0	0	2,148,489,091
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	53,792,000	1,343,935,227	0	0	1,397,727,227
Số dư cuối năm	60,119,627,034	8,431,622,025	10,174,113,967	157,541,364	100,957,909	78,983,862,299
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	15,616,165,485	1,642,914,360	4,379,273,711	17,703,488	27,342,757	21,683,399,801
- Khấu hao trong năm	5,018,959,261	887,672,784	1,163,708,421	11,919,135	25,239,468	7,107,499,069
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	33,619,995	1,336,245,980			1,369,865,975
Số dư cuối năm	20,635,124,746	2,496,967,149	4,206,736,152	29,622,623	52,582,225	27,421,032,895
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	42,354,972,458	6,842,499,665	5,476,539,119	30,578,785	73,615,152	54,778,205,179
- Tại ngày cuối năm	39,484,502,288	5,934,654,876	5,967,377,815	127,918,741	48,375,684	51,562,829,404
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					312,163,765	312,163,765
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
- Mua trong năm	0		0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	12,776,987,235	0	0	12,776,987,235
Số dư cuối năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	33,854,282,167	0	0	33,854,282,167
- Khấu hao trong năm	3,213,950,724	0		3,213,950,724
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (,,)	7,666,192,297		0	7,666,192,297
Số dư cuối năm	29,402,040,594	0	0	29,402,040,594
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	27,421,684,353	0	0	27,421,684,353
- Tại ngày cuối năm	19,096,938,691	0	0	19,096,938,691

IV- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,444,869,950	10,541,725,177		
VPID Hà Nam	913,164,818	844,579,363		
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	0			
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	0			
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	0			
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	0	111,414,545		
+ Đất cây xanh	0			
+ Bồi thường GPMB	400,000,000	400,000,000		
+ Kè mương B1	0			
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1	277,005,818	187,005,818		
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2	236,159,000	146,159,000		
+ Hệ thống thu gom KCN Châu Sơn	0			
VPID Vĩnh Phúc	3,531,705,132	9,697,145,814		
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT	25,822,282	0		
+ Tường chắn núi Mạ		12,363,636		
+ Bể sục cở 18.000 m3	299,636,364	0		
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800		
+ San nền lô CN13-CN16	0	0		
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	1,697,906,721	3,518,706,521		
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	5,450,158,584		
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	253,632,727	262,227,273		
	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	59,454,920,281	66,423,881,338		
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	14,808,594,721	21,777,555,778		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	13,928,594,721	14,000,883,544		
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	0	6,896,672,234		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000		
	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	1,223,850	44,646,325,560	815,900	44,646,325,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	1,223,850	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		38,128,350,000		38,128,350,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành				
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)				0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)				
VI - Tài sản dài hạn khác			51,133,034,315	40,787,192,578
1 - Chi phí trả trước dài hạn			51,133,034,315	40,787,192,578
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			9,948,419,717	6,043,258,402
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			41,184,614,598	34,740,420,919
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội				3,513,257



	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả	536,691,244,708	525,093,718,832
I - Nợ ngắn hạn	48,278,665,400	50,576,838,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	283,371,701	206,616,800
* Công ty TNHH An Hòa	0	0
* Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	0	77,880,000
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	27,646,600	0
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	0
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	0	70,044,900
* Các đối tượng khác...	255,725,101	58,691,900
2. Người mua trả trước	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,296,386,244	3,715,870,091
* Thuế GTGT	974,558,853	287,667,957
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,182,277,257	3,407,070,990
* Thuế thu nhập cá nhân	15,252,077	21,131,144
* Phí lệ phí	124,298,057	
4. Chi phí phải trả	0	13,667,514,584
5. Phải trả người lao động	1,181,559,003	1,100,411,948
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	6,501,683,105	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17,593,064,403	16,333,669,236
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	310,000,000
9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	291,666,169	174,662,063
10. Các khoản phải trả phải nộp khác	5,439,367,403	1,215,948,531
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	3,254,685,395	801,308,523
Đặt cọc thuê đất	1,770,042,000	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	13,691,567,372	13,852,144,879
* Quỹ phúc lợi	9,999,694,290	9,639,045,808
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	3,691,873,082	4,213,099,071
	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2016)
II - Nợ dài hạn	488,412,579,308	474,516,880,700
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	488,351,503,709	474,516,880,700
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61,075,599	0



D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	4,345,277,634	0	48,553,191,012	156,184,755,968
- Tăng vốn trong năm trước	46,073,240,000	0	0	0	4,096,265,747	0	83,605,852,566	133,775,358,313
- Tăng vốn trong năm	46,073,240,000				4,096,265,747			46,073,240,000
- Trích các quỹ								4,096,265,747
- Trích dự vốn cổ phần								0
- Lãi trong năm nay							80,819,668,566	80,819,668,566
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							2,786,184,000	2,786,184,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	96,534,961,642	96,534,961,642
- Trích các quỹ							15,906,785,642	15,906,785,642
- Mua cổ phiếu quỹ IDV							0	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							80,628,176,000	80,628,176,000
- Giảm khác							0	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2017) là đầu năm nay (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	8,441,543,381	0	35,624,081,936	193,425,152,639
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	3,435,409,494	0	76,648,078,971	80,083,488,465
- Tăng vốn trong năm	0				0			0
- Trích các quỹ					3,435,409,494			3,435,409,494
- Lãi trong năm nay							68,708,189,884	68,708,189,884
- Thặng Dư vốn CP								0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)							7,939,889,087	7,939,889,087
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	10,071,379,160	0	0	0	41,257,143,483	51,328,522,643
- Trích các quỹ							10,306,228,483	10,306,228,483
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			10,071,379,160				0	10,071,379,160
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							30,950,915,000	30,950,915,000
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)							0	0
Số dư cuối năm nay	161,725,490,000	349,075,000	(22,786,416,838)	0	11,876,952,875	0	71,015,017,424	222,180,118,461

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (30/09/2018)		Số đầu năm (01/10/2017)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	14,525,348	Cổ phiếu	15,196,908	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,647,201	Cổ phiếu	975,641	Cổ phiếu



Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	11,876,952,875	8,441,543,381
- Quỹ đầu tư phát triển	11,876,952,875	8,441,543,381
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	17,923,511,388	23,506,107,013
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,923,511,388	23,506,107,013
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả, lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,923,511,388	23,506,107,013
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,923,511,388	23,506,107,013
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	2,142,028,769	6,633,376,365
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,142,028,769	6,633,376,365
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	9,084,305,497	6,483,013,684
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	9,078,165,583	6,481,399,625
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0



- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	11,300,709,103	0
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	(1,300,709,103)	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	6,139,914	1,614,059
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(10,000,000,000)	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(8,116,533)	25,808,436
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	0	9,733,500
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	0	16,074,936
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	63,763,467	0
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	-71,880,000	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,140,990,816	2,033,045,757
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	2,140,990,816	2,033,045,757
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7,157,766,956	8,675,797,837
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225,993,048	549,604,882
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	844,917,294	1,737,509,239
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	2,611,852,726	2,790,226,666
- Chi phí nhân công	2,830,049,563	2,467,523,430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	355,271,321	783,466,810
- Chi phí khác bằng tiền	289,683,004	347,466,810
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn

50022.
CÔNG
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN VÀ
THƯƠNG MẠI
VĨNH PHÚC
YÊN T. V

004-C.T.C.B
TỶ
LỆNH
TẶNG
ỨC
NH PHÚC ★